KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO (KHUNG CHƯƠNG TRÌNH)

NGÀNH: LUẬT KINH TẾ (ĐẠI TRÀ)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo				**139**		
Học kỳ 1				**17**		
Học phần bắt buộc				**17**		
1	2131412	Lý luận nhà nước và pháp luật (Doctrines of state and law)	2131412	3(3,0,6)		
2	2132001	Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork skills)	2132001	2(1,**2**,4)		
3	2113433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Research Methodology)	2113433	2(2,0,4)		
4	2120405	Giáo dục thể chất 1 (Physical education 1)	2120405	2(0,4,4)		
5	2120501	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (National defence Education and Security 1)	2120501	4(4,0,8)		
6	2113431	Toán cao cấp 1 (Calculus 1)	2113431	2(2,0,4)		
7	2131603	Kỹ năng giao tiếp và thương lượng (Communication and negotiation skills)	2131603	2(1,**2**,4)		
Học phần tự chọn				**0**		
Học kỳ 2				**23**		
Học phần bắt buộc				**20**		
1	2113432	Toán cao cấp 2 (Calculus 2)	2113432	2(2,0,4)		
2	2112012	Triết học Mác - Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism)	2112012	3(3,0,6)		
3	2120406	Giáo dục thể chất 2 (Physical education 2)	2120406	2(0,4,4)		
4	2120502	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (National defence Education and Security 2)	2120502	4(2,4,8)	2120501(a)	
5	2131413	Luật hiến pháp (Constitutional law)	2131413	3(3,0,6)	2131412(a)	
6	2111108	Tiếng Anh 1	2111108	3(3,0,6)		

		(English 1)				
7	2131494	Thuật ngữ chuyên ngành luật kinh tế (Terminology of economic law)	2131494	3(2,**2**,6)		
Học phần tự chọn *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2123800	Môi trường và con người Environment and Human	2123800	3(2,**2**,6)		
2	2132002	Kỹ năng xây dựng kế hoạch Planning Skills	2132002	3(2,**2**,6)		
3	2107402	Địa lý kinh tế Economic geography	2107402	3(3,0,6)		
4	2104486	Ứng dụng hóa học trong Công nghiệp Industrial applications of chemistry	2104486	3(3,0,6)		
5	2104487	Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất Application of Kaizen Method and 5S Technique for manufacturing	2104487	3(2,**2**,6)		
6	2101777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information technology in digital transformation	2101777	3(3,0,6)		
Học kỳ 3				**23**		
Học phần bắt buộc				**17**		
1	2131502	Luật hành chính (Administrative law)	2131502	3(2,**2**,6)	2131412(a) 2131413(a)	
2	2131419	Luật dân sự (Civil law)	2131419	4(4,0,8)	2131412(a) 2131413(a)	
3	2131617	Luật hình sự (Criminal law)	2131617	3(3,0,6)	2131412(a) 2131413(a)	
4	2131491	Luật đầu tư (Investment law)	2131491	2(2,0,4)	2131413(a)	
5	2112013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political economics of Marxism and Leninism)	2112013	2(2,0,4)	2112012(a)	
6	2111188	Tiếng Anh 2 (English 2)	2111188	3(3,0,6)	2111108(a)	
Học phần tự chọn				**6**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2110585	Tâm lý học đại cương (Psychology)	2110585	3(2,**2**,6)		
2	2113439	Xã hội học	2113439	3(3,0,6)		

		(Sociology)				
3	2111491	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture)	2111491	3(2,**2**,6)		
4	2111492	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese Language in Use)	2111492	3(2,**2**,6)		
5	2112011	Âm nhạc - Nhạc lý và Guitar căn bản (Music-Music Theory and Guitar Basics)	2112011	3(1,**4**,6)		
6	2106529	Hội họa (Fine Art)	2106529	3(1,**4**,6)		
7	2101727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills	2101727	3(2,2,6)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2113434	Toán ứng dụng (Applied Mathematics)	2113434	3(3,0,6)		
2	2113435	Phương pháp tính (Numerical Methods)	2113435	3(3,0,6)		
3	2113436	Hàm thức và phép biến đổi Laplace (Complex Functions and Laplace Transforms)	2113436	3(3,0,6)		
4	2113437	Vật lý đại cương (General Physics)	2113437	3(3,0,6)		
5	2113438	Logic học (Logics)	2113438	3(3,0,6)		
Học kỳ 4				**22**		
Học phần bắt buộc				**14**		
1	2131501	Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Law on business entities)	2131501	3(2,**2**,6)	2131502(a) 2131419(a)	
2	2131506	Luật lao động (Labor law)	2131506	3(2,**2**,6)	2131502(a) 2131419(a)	
3	2131504	Luật đất đai (Land law)	2131504	3(2,**2**,6)	2131502(a) 2131419(a)	
4	2131483	Luật tố tụng dân sự (Law on civil procedures)	2131483	3(2,**2**,6)	2131502(a) 2131419(a)	
5	2112014	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)	2112014	2(2,0,4)	2112012(a) 2112013(c)	
Học phần tự chọn				**8**		

Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**2**		
1	2131476	Luật hôn nhân và gia đình (Law on marriage and family)	2131476	2(2,0,4)	2131419(a)	
2	2131401	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam (History of Vietnamese state and law)	2131401	2(2,0,4)		
3	2131402	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới (History of world's state and law)	2131402	2(2,0,4)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)*				**6**		
1	2131425	Tư pháp quốc tế (Private international law)	2131425	3(3,0,6)	2131419(a)	
2	2131481	Luật tố tụng hình sự (Law on criminal procedure)	2131481	3(2,**2**,6)	2131617(a)	
3	2131480	Luật tố tụng hành chính (Law on administrative procedures)	2131480	3(2,**2**,6)	2131502(a)	
4	2131473	Luật hiến pháp nước ngoài (Law on foreign constitution)	2131473	3(3,0,6)	2131412(a)	
5	2131482	Tội phạm học (Criminology)	2131482	3(2,**2**,6)	2131617(a)	
Học kỳ 5				**24**		
Học phần bắt buộc				**17**		
1	2131505	Luật thương mại (Commerce Law)	2131505	3(2,**2**,6)	2131501(a)	
2	2131509	Luật sở hữu trí tuệ (Intellectual property law)	2131509	3(2,**2**,6)	2131502(a) 2131419(a)	
3	2131488	Luật nhà ở và kinh doanh bất động sản (Law on housing and real estate business)	2131488	3(2,**2**,6)	2131501(a) 2131504(a)	
4	2131679	Luật cạnh tranh và trọng tài thương mại (Competition law and commercial arbitration law)	2131679	3(3,0,6)	2131501(a)	
5	2131493	Luật ngân hàng và kinh doanh bảo hiểm (Law on banking and insurance business)	2131493	3(3,0,6)	2131501(a)	

6	2112015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2112015	2(2,0,4)	2112012(a) 2112013(a) 2112014(a)	
Học phần tự chọn				**7**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)đại*				**4**		
1	2131474	Pháp luật về luật sư, công chứng, chứng thực và thừa phát lại (Law on lawyers, notarization - authentication and bailiffs)	2131474	2(2,0,4)	2131502(a) 2131419(a)	
2	2131496	Các tổ chức thương mại quốc tế (The International trade Organizations)	2131496	2(2,0,4)		
3	2131507	Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý (A History of Legal Political Theory)	2131507	2(2,0,4)	2131412(a)	
4	2131430	Tâm lý học tư pháp (Judicial psychology)	2131430	2(2,0,4)	2131617(a)	
5	2131508	Kinh tế học pháp luật (Economic on law)	2131508	2(2,0,4)	2131412(a)	
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**3**		
1	2131635	Luật thương mại quốc tế (International Commerce Law)	2131635	3(2,**2**,6)	2131419(a)	
2	2131442	Pháp luật về thương mại điện tử (Economic commerce law)	2131442	3(3,0,6)	2131501(a)	
3	2131424	Công pháp quốc tế (Public international law)	2131424	3(3,0,6)	2131412(a)	
4	2131450	Luật điều ước quốc tế (The International Treaties)	2131450	3(3,0,6)	2131412(a)	
5	2131427	Luật môi trường (Law on environment)	2131427	3(3,0,6)	2131413(a)	
Học kỳ 6				**20**		
Học phần bắt buộc				**12**		
1	2131628	Kỹ năng giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại (Skills on settlement of commercial business disputes)	2131628	3(1,**4**,6)	2131505(a) 2131509(a) 2131488(a) 2131679(a) 2131493(a)	
2	2131487	Pháp luật về thuế	2131487	3(2,**2**,6)	2131501(a)	

		(Tax law)				
3	2131489	Pháp luật về chứng khoán và ngân sách nhà nước (Law on stock market and state finance)	2131489	2(2,0,4)	2131501(a)	
4	2131626	Pháp chế doanh nghiệp (Organizing legality administration)	2131626	2(1,**2**,4)	2131502(a) 2131419(a) 2131617(a) 2131501(a) 2131506(a)	
5	2112005	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Hochiminh ideology)	2112005	2(2,0,4)	2112012(a) 2112013(a) 2112014(a)	
Học phần tự chọn				**8**		
Nhóm 1 *(Sinh viên chọn một trong các học phần sau đây)*				**2**		
1	2131644	Pháp luật về thi hành án (Law on judgment enforcement)	2131644	2(2,0,4)	2131419(a) 2131483(a)	
2	2131477	Luật so sánh (Comparative law)	2131477	2(2,0,4)		
3	2131475	Pháp luật cộng đồng Asean (Asean Community Law)	2131475	2(2,0,4)		
Nhóm 2 *(Sinh viên chọn hai trong các học phần sau đây)*				**6**		
1	2131490	Pháp luật về hợp đồng thương mại (Law on commercial contracts)	2131490	3(2,**2**,6)	2131505(a)	
2	2131486	Kỹ năng hành nghề luật và đạo đức nghề luật (Skills in law practicing and ethics)	2131486	3(2,**2**,6)		
3	2131684	Kỹ năng nghiên cứu, lập luận và xây dựng văn bản (Skills in research, arguments, and drafting of documents)	2131684	3(2,**2**,6)		
4	2131458	Luật biển quốc tế (Law of the sea)	2131458	3(3,0,6)		
5	2131485	Pháp luật về an toàn thực phẩm của Việt Nam và thế giới (Laws on food safety of Vietnam and the world)	2131485	3(2,**2**,6)		
Học kỳ 7				**10**		
Học phần bắt buộc				**10**		

1	2131468	Thực tập doanh nghiệp (Internship in companies)	2131468	5 (0,10,10)	2131419(b) 2131501(b) 2131506(b) 2131504(b) 2131505(b) 2131493(b) 2131628(b) 2131626(b)	
2	2131448	Khóa luận tốt nghiệp (Graduate Thesis)	2131448	5 (0,10,10)	2131419(b) 2131501(b) 2131506(b) 2131504(b) 2131505(b) 2131493(b) 2131628(b) 2131626(b)	
3	2199406	Chứng chỉ tin học (Certificate in computing)	2199406	0 (0,0,0)		
4	2199451	Chứng chỉ Tiếng Anh (Certificate of English)	2199451	0 (0,0,0)		